

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 - NĂM 2017



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ II NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2017	LUỸ KẾ Năm 2017	LUỸ KẾ Năm 2016
1	2	3	4	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	483,031,251,981	839,766,510,866	737,160,829,395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,464,108,912	9,031,218,916	6,844,525,100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		480,567,143,069	830,735,291,950	730,316,304,295
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	457,287,362,985	791,830,107,589	693,822,848,226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		23,279,780,084	38,905,184,361	36,493,456,069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,037,373,242	4,492,670,001	5,450,381,934
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,439,485,992	6,560,867,048	6,863,872,742
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,652,353,354	4,432,807,002	5,752,260,663
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	10,388,064,170	17,836,856,526	12,877,722,230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6,371,263,472	11,175,379,107	15,659,603,668
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		5,118,339,692	7,824,751,681	6,542,639,363
11. Thu nhập khác	31	VI.6	0	0	95,000,000
12. Chi phí khác	32	VI.7	49,657,113	112,697,063	117,823,307
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-49,657,113	-112,697,063	-22,823,307
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,068,682,579	7,712,054,618	6,519,816,056
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60		5,068,682,579	7,712,054,618	6,519,816,056
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập

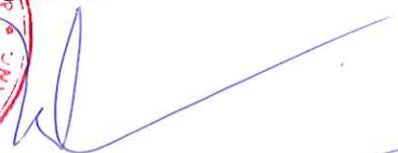


Kế toán trưởng




Lập ngày 30 Tháng 06 Năm 2017

Tổng giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 01/01/2017 đến hết ngày 30/06/2017

TÀI SẢN	Mã số	Quyết Mi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140	100		689,408,102,129	502,205,876,743
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,228,673,620	12,906,578,552
1. Tiền	111	V.01	18,228,673,620	12,906,578,552
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	120	V.02	60,115,146,000	80,115,146,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		134,761,360	134,761,360
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(19,615,360)	(19,615,360)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60,000,000,000	80,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228,057,544,248	165,812,431,221
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	220,162,536,212	154,667,204,852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	6,574,026,572	9,444,507,573
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	1,385,026,064	1,365,318,952
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(64,044,600)	(64,044,600)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	399,444,444
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	376,075,579,835	236,409,814,172
1. Hàng tồn kho	141		384,075,579,835	236,409,814,172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8,000,000,000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,931,158,426	6,961,906,798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.17	63,344,514	-
2. Thuế VAT được khấu trừ	152	V.16A	6,754,891,673	6,813,967,479
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	153	V.16B	112,922,239	147,939,319
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		166,481,879,690	132,976,632,194
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6B	2,360,800,000	1,226,880,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6B	2,360,800,000	1,226,880,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		94,828,798,890	103,512,372,746

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	94,656,670,765	103,512,372,746
- Nguyên giá	222		237,751,511,490	236,243,661,490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(143,094,840,725)	(132,731,288,744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	172,128,125	-
- Nguyên giá	228		204,524,200	30,584,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32,396,075)	(30,584,200)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	33,185,674,773	26,449,342,325
- Nguyên giá	231		33,245,802,345	26,449,342,325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(60,127,572)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	-	24,940,020
1. chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	24,940,020
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.15	200,000,000	200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		200,000,000	200,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35,906,606,027	1,563,097,103
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		35,906,606,027	1,563,097,103
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị vật tư thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
*** TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		855,889,981,819	635,182,508,937

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		718,225,242,967	490,870,825,791
I. Nợ ngắn hạn	310		710,997,438,647	481,503,021,471
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	21,318,560,557	53,608,499,344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4,258,415,625	6,966,174,396
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16B	66,397,811	2,542,051,243
4. Phải trả người lao động	314		18,813,387,100	28,746,929,920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2,559,887,217
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	967,847,026	2,688,857,762
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	648,288,350,118	368,926,947,591
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,284,480,410	15,463,673,998
II. Nợ dài hạn	330		7,227,804,320	9,367,804,320

1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7,227,804,320	9,367,804,320
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.19	137,664,738,852	144,311,683,146
I. Vốn chủ sở hữu	410		137,664,738,852	144,311,683,146
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411,441)	411	V.19	72,039,950,000	72,039,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,331,088,845	5,331,088,845
4. Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	414		32,808,609,823	32,808,609,823
5. Cổ phiếu quỹ	415		(4,234,000)	(4,234,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái *	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,777,269,566	16,187,519,839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *	421		7,712,054,618	17,948,748,639
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
*** TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		855,889,981,819	635,182,508,937

Người lập



Kế toán trưởng




Đà Nẵng, ngày 30 Tháng 06 Năm 2017

Tổng giám đốc công ty

Nguyễn Thị Phi Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ II NĂM 2017

TT	Chỉ tiêu	MA SO	QUÝ II Năm 2017	LUỸ KẾ NĂM 2017	QUÝ II NĂM 2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	392,356,125,913	783,140,985,159	821,059,773,956
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	-434,837,733,020	-561,830,051,574	-283,788,922,722
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	-20,195,832,125	-52,602,224,020	-12,456,461,001
4	Tiền lãi vay đã trả	04	-2,652,353,354	-4,989,489,086	-5,752,260,663
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-2,247,937	-2,373,574,811	-2,503,782,544
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	82,275,850,125	159,385,261,586	156,135,044,241
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-159,085,925,658	-278,562,907,872	-299,818,148,413
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-142,142,116,056	42,167,999,382	372,875,242,854
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-6,080,000	-53,000,000
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-40,000,000,000	-50,000,000,000	-8,500,000,000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	55,000,000,000	70,000,000,000	70,555,505,583
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	789,999,555	1,438,921,156	1,947,440,356
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15,789,999,555	21,432,841,156	63,949,945,939
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33	498,561,150,000	663,563,100,000	304,699,024,600
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	-378,446,292,522	-722,683,275,059	-765,107,404,392
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	120,114,857,478	-59,120,175,059	-460,408,379,792
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-6,237,259,023	4,480,665,479	-23,583,190,999
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23,370,567,297	12,906,578,552	43,948,066,019
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	1,095,365,346	841,429,589	1,288,685,826
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18,228,673,620	18,228,673,620	21,653,560,846

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 06 năm 2017

T. giám đốc

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

LCTT CTY

Nguyễn Thị Phú Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến và xuất khẩu thủy sản
3. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, bảo quản thủy sản và các loại sản phẩm từ thủy sản; sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 1 năm từ ngày 01/01 đến 31/12
5. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con: Công ty TNHH MTV Thủy sản An (sở hữu trực tiếp 100%)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản Phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua

- Phải thu khác là các khoản Phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Việc trích lập dự phòng nợ phải thu thực hiện theo hướng dẫn tại TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá HTK thực hiện theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm

- giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm

- các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, phù hợp TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Đây là chi phí thực tế phát sinh trong kỳ, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ

Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là CCDC xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kì hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Cổ phiếu quỹ là các khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu

Phân phối lợi nhuận: LNST được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo điều lệ công ty hoặc theo QĐ của Đại hội đồng cổ đông

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể về quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không có khả năng đáng kể làm thay đổi quyết định của 2 bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ

Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán các sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế suất mà Công ty đang áp dụng:

Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản; Các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất là 15% đối với hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	QUÝ II	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	7,105,941	616,423
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,221,567,679	12,905,962,129
- Tiền đang chuyển		0
Cộng	18 228 673 620	12,906,578,552
		0
2. Các khoản đầu tư tài chính	QUÝ II	Đầu năm
	60 134 761 360	80 134 761 360
a) Chứng khoán kinh doanh	134,761,360	134,761,360
- Tổng giá trị cổ phiếu	134,761,360	134,761,360
- Tổng giá trị trái phiếu		0
- Các khoản đầu tư khác		0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		0
+ Về số lượng		0
+ Về giá trị		0
		0
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0
		0
b1) Ngắn hạn	60 000 000 000	80,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	60,000,000,000	80,000,000,000
- Trái phiếu		0
- Các khoản đầu tư khác		0
b2) Dài hạn		0
- Tiền gửi có kỳ hạn		0
- Trái phiếu		0
- Các khoản đầu tư khác		0
		0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0
		0
- Đầu tư vào công ty con	200,000,000	200,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		0
- Đầu tư vào đơn vị khác;		0
		0
3. Phải thu của khách hàng	QUÝ II	Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên t	95 228 090 816	72 265 155 194
+ Dksh		14 809 710 058
+ HOTLET	17 127 760 176	
+ HEIPLOEG	22 445 226 550	14 060 328 346
+ LP Foods PTE ltd	37 750 100 000	14 175 521 190
+ Marubeni	17 905 004 090	15 475 130 691
+ PLANET		13 744 464 909
- Các khoản phải thu khách hàng khác	124 934 445 396	82 402 049 658
Tổng cộng	220,162,536,212	154,667,204,852
4. Trả trước cho người bán	QUÝ II	Đầu năm
- Nhà cung cấp trong nước		

- Nhà cung cấp nước ngoài		
Tổng cộng	6,574,026,572	9,444,507,573
5. Phải thu nội bộ ngắn hạn	Cuối quý	
a) Ngắn hạn	56 400 916 786	41 535 841 494
+ Xí nghiệp Đông lạnh 32	8 464 333 140	20 523 625 792
+ Xí nghiệp thủy sản và thực phẩm	47 936 583 646	21 012 215 702
b) Dài hạn		
Cộng	56,400,916,786	41,535,841,494
6. Phải thu khác	QUÝ II	Đầu năm
		0
a) Ngắn hạn	57 400 411 138	43,300,604,890
- Phải thu về cổ phần hoá		0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		0
- Phải thu người lao động		0
- Ký cược, ký quỹ;		0
- Cho mượn;		0
- Các khoản chi hộ;		0
- Phải thu khác.	57 400 411 138	43,300,604,890
+ Phải thu nội bộ khác	56,400,916,786	41,535,841,494
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	399,444,444
+ Phải thu khác	999,494,352	1,365,318,952
		0
b) Dài hạn	2 360 800 000	1,226,880,000
- Phải thu về cổ phần hoá		0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		0
- Phải thu người lao động		0
- Ký cược, ký quỹ;	2,360,800,000	1,226,880,000
- Cho mượn;		0
- Các khoản chi hộ;		0
- Phải thu khác.		0
+ Phải thu nội bộ khác		0
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		0
+ Phải thu khác		0
Cộng	59 761 211 138	44,527,484,890
		0
		0
7. Hàng tồn kho:	QUÝ II	Đầu năm
		0
- Hàng đang đi trên đường;		0
- Nguyên liệu, vật liệu;	245,475,926,314	45,382,957,527
- Công cụ, dụng cụ;	9,067,864,907	8,387,890,565
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3,309,168,269	9,576,055,882
- Thành phẩm;	126,222,620,345	163,843,347,630
- Hàng hóa;	-	0
- Hàng gửi bán;	-	9,219,562,568

			0
8. Tài sản dở dang dài hạn	QUÝ II	Đầu năm	
			0
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			0
Cộng			0
b, Xây dựng cơ bản dở dang			0
- Mua sắm			0
- XDCB	-	24,940,020	
- Sửa chữa			0
Cộng		24,940,020	
			0
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)	1,507,850,000		0
			0
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)			0
11. Tăng, giảm BDS đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)			0
12. Chi phí trả trước	QUÝ II	Đầu năm	
a) Ngắn hạn			0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			0
- Chi phí đi vay;			0
- Các khoản khác;			0
			0
b) Dài hạn			0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			0
- Chi phí mua bảo hiểm;			0
- Các khoản khác	35,906,606,027	1,563,097,103	
			0
Cộng	35 906 606 027	1,563,097,103	
			0
13. Phải trả người bán	QUÝ II	Đầu năm	
			0
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21,318,560,557	53,608,499,344	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải	11 108 431 070	36 197 119 984	
+ AKSHAY FOOD IMPEX PVT, LTD		10 116 025 200	
+ COASTAL AQUA		8 332 024 000	
+ M/S .FEBIN MARINE FOODS		6 346 513 620	
+ M/S BLUEPARK SEAFOODS PVT LTD		5 398 782 354	
+ MILESH MARINE EXPORTS PVT. LTD		6 003 774 810	
+ CTCP ĐÔNG Á	2,101,620,950		
+ CORELINE EXPORTS	6,604,210,800		
+ DELSEA EXPORTS PVT LTD	2,402,599,320		
- Phải trả cho các đối tượng khác	10 210 129 487	17,411,379,360	
14. Người mua trả trước	QUÝ II	Đầu năm	
- Khách hàng trong nước	2 158 259 787	598 890 890	
- Khách hàng nước ngoài	2 100 155 838	6 367 283 506	

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	QUÝ II	Phải nộp	Đã nộp	Đầu năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	6 754 891 673	7,568,104,688	7,627,180,494	6,813,967,479
- Thuế tiêu thu đặc biệt				0
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	6 754 891 673	7 568 104 688	7 627 180 494	6 813 967 479
b) Phải thu				
- Thuế GTGT phải nộp	10 811 184	2,922,843,831	2,916,008,335	3,975,688
- Thuế tiêu thu đặc biệt				0
- Thuế xuất nhập khẩu	- 104 359 639	380,476,818	336,897,138	-147,939,319
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	- 8 562 600	-	2,367,351,186	2,358,788,586
- Thuế thu nhập cá nhân	55 586 627	830,236,189	953,936,531	179,286,969
- Thuế tài nguyên		21,724,800	21,724,800	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		33,131,604,877	33,131,604,877	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		5,000,000	5,000,000	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	0
Cộng	- 46 524 428	37 291 886 515	39 732 522 867	2 394 111 924
17. Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn:	- 63 344 514	31,672,257	95,016,771	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
Cộng	- 63 344 514	31 672 257	95 016 771	
18. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	700 101 656	723,301,968	609,482,324	586,282,012
- Bảo hiểm xã hội;	- 220 612 183	12,274,326,287	14,094,951,870	1,600,013,400
- Bảo hiểm y tế;	- 111 443 412	1,716,203,693	2,009,268,665	181,621,560
- Bảo hiểm thất nghiệp;	- 53 476 117	737,602,170	849,073,707	57,995,420
- Phải trả về cổ phần hoá;		-	-	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		-	-	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		-	-	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	267 745 370	10,806,085,500	10,801,285,500	262,945,370
Cộng	582 315 314	26 257 519 618	28 364 062 066	2 688 857 762

19. Vốn chủ sở hữu**QUÝ II****Đầu năm**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu riêng đi kèm)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,039,950,000	72,039,950,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	72 039 950 000	72 039 950 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành : 7.203.995
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: 7.203.995
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

QUÝ II

19,777,269,566

Đầu năm

16,187,519,839

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;	839,766,510,866	737 160 829 395
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận.

Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc DV liên quan (BP theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, DV trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý)

Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế

Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là xuất khẩu thủy sản và chế biến tại khu vực địa lý duy nhất là Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

5. Thông tin so sánh: Là báo cáo tài chính kỳ trước

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu



Kế toán trưởng




Đà Nẵng Ngày tháng năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Thị Phi Anh